

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (RAL)

## CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Ngày 31/12/2024	121,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	-8.4%	-

DT thuần 2024
8,357
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0  0.5%

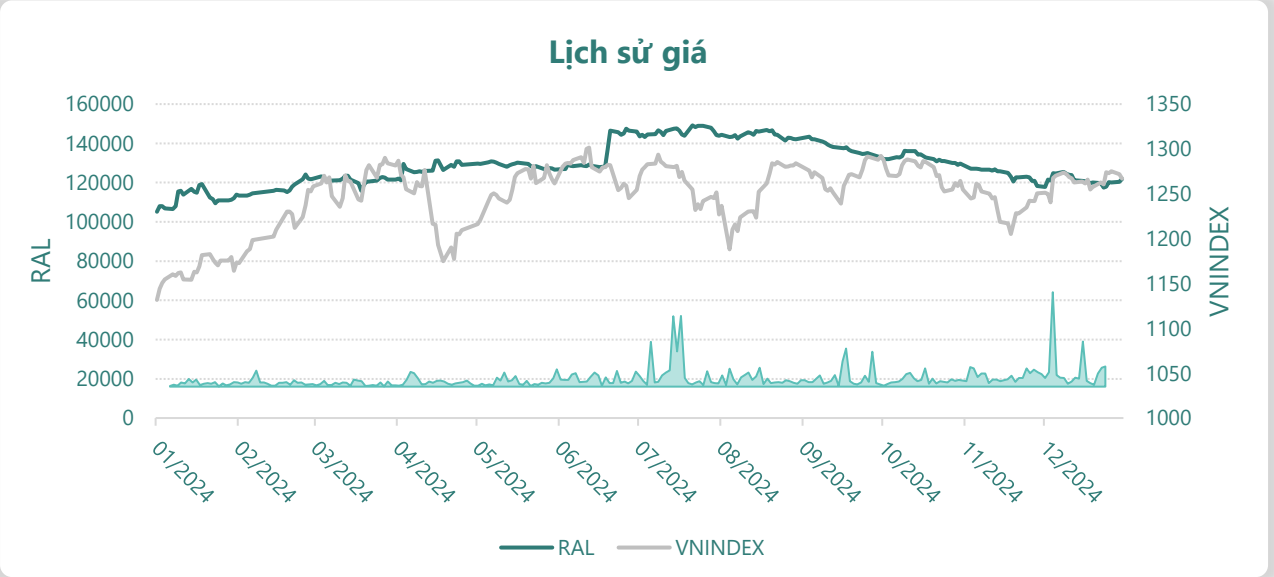
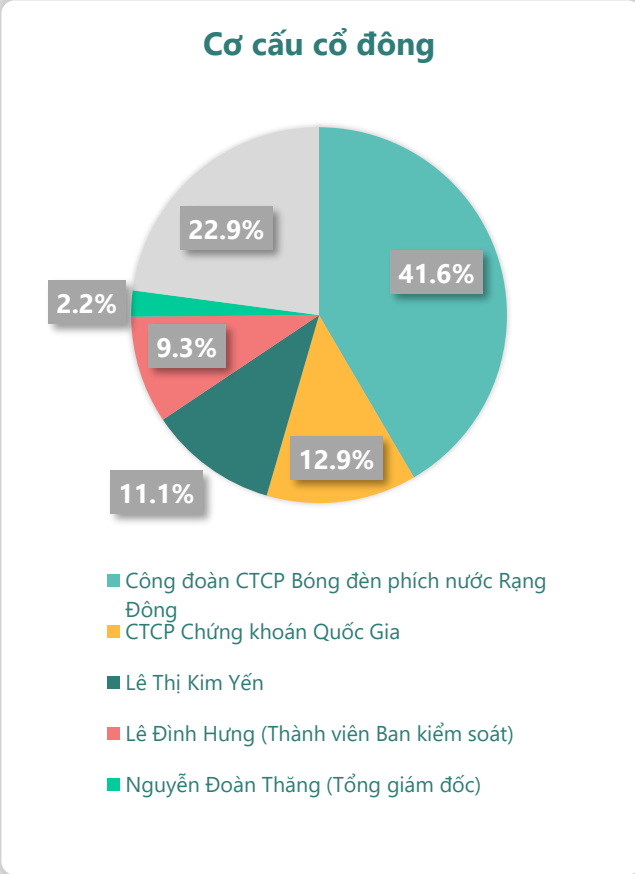
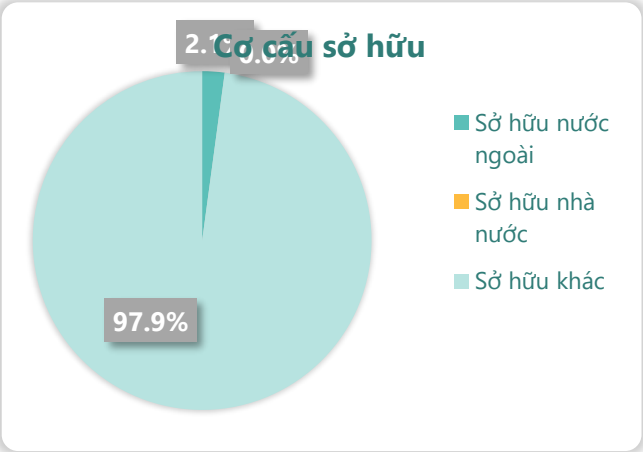
LN thuần 2024
635
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0  2.6%

LN sau thuế 2024
591
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00  1.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.5%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE 2024
18.8%
YoY: +/-▼ 2.0%

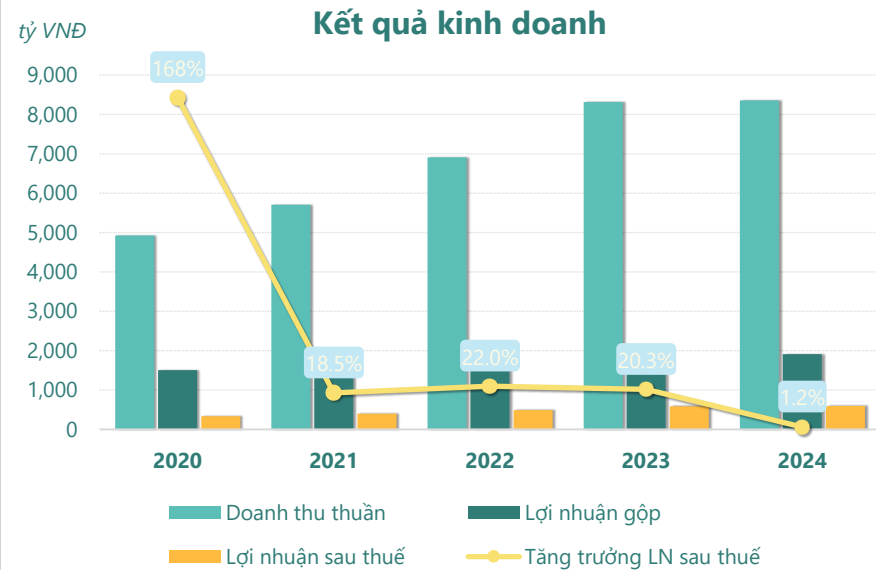
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	105,150 - 149,151
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,868
Số lượng CPLH (CP)	23,547,419
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,925
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.27
EPS	25,111
P/E	4.9



Năm **2024**, **RAL** ghi nhận doanh thu thuần **8,357** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **591.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.48%** và **tăng 1.20%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

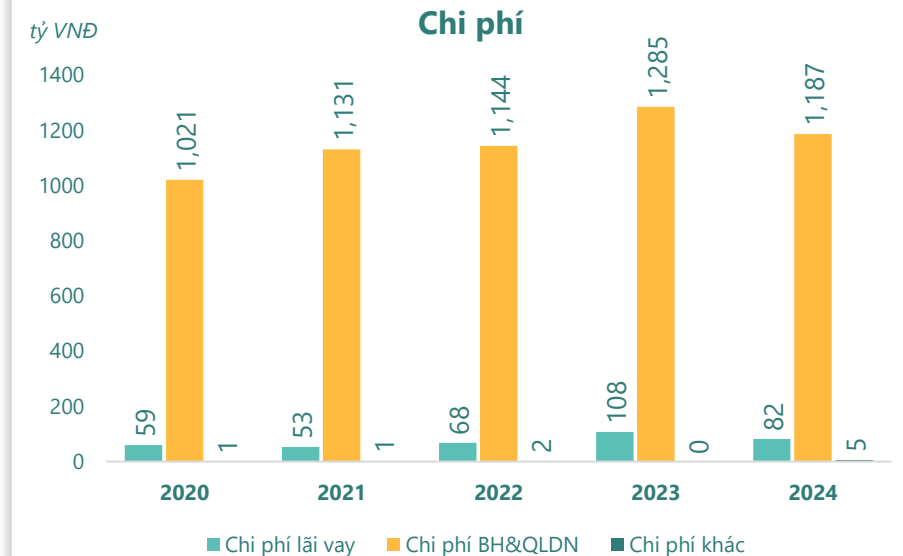
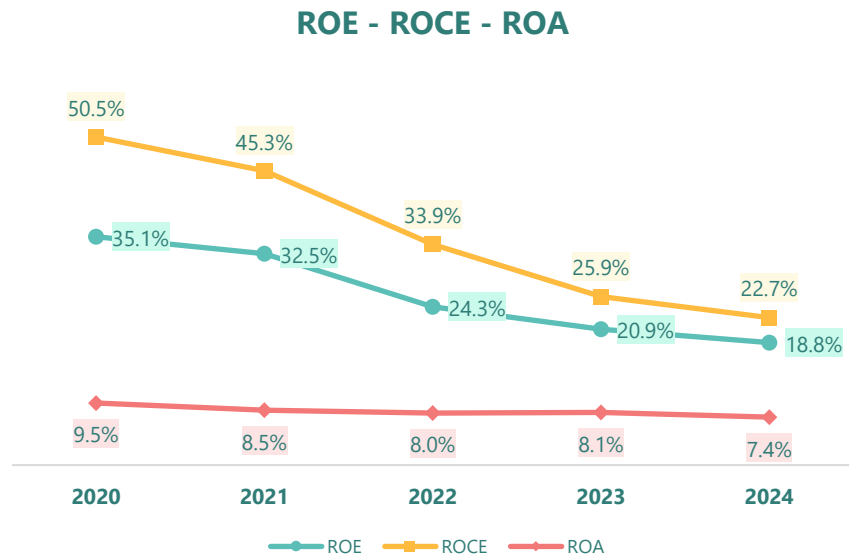
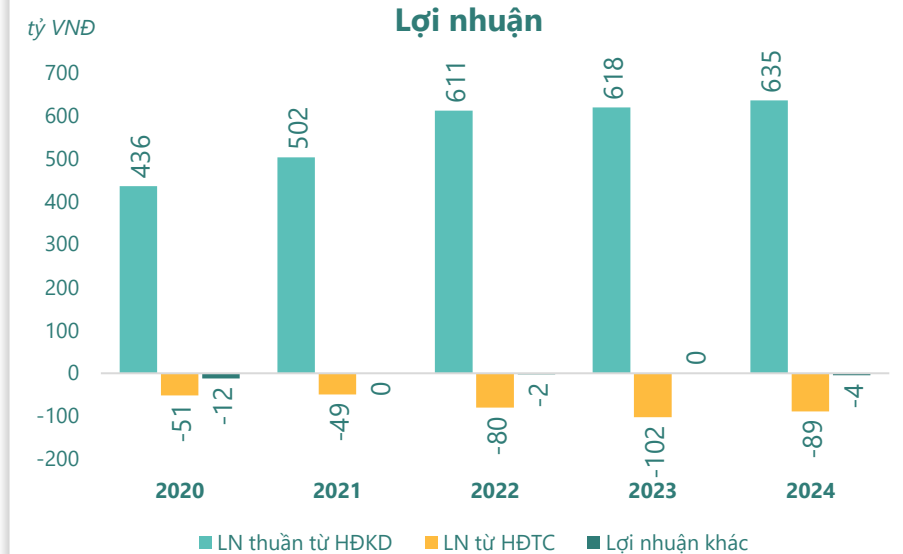
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, RAL có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **634.5** tỷ đồng, **tăng lên 16.30** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (560.3 tỷ đồng) là 74.25 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **81.80** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **1,187** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.84** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

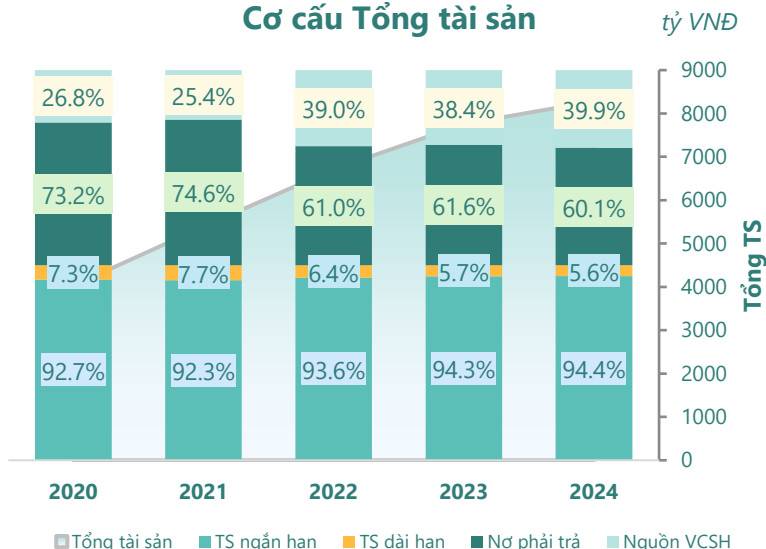
**ROE** của RAL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **18.8%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



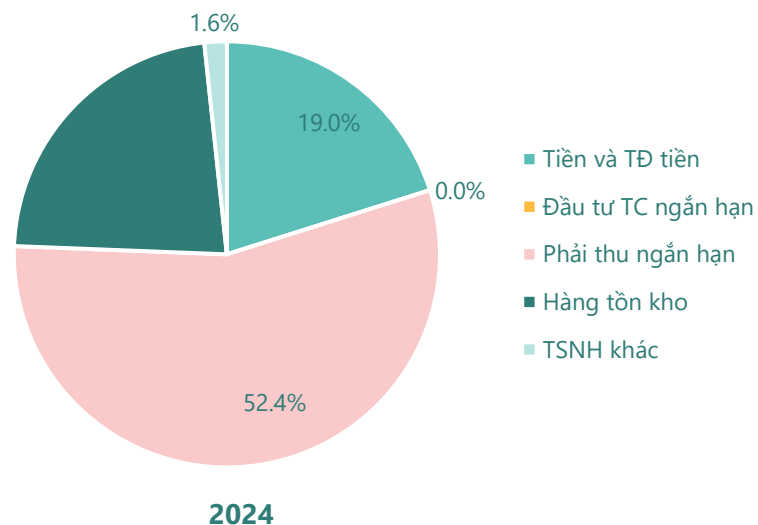


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

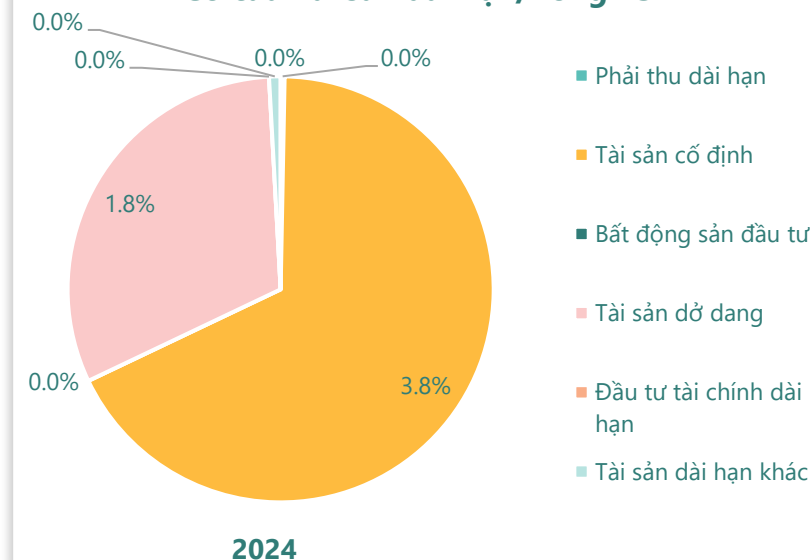
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **RAL** năm 2024 tăng trưởng **6.83%** so với năm trước, đạt **8,281** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của RAL đạt **7,815** tỷ đồng, tăng trưởng **6.89%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.4% trên tổng tài sản.

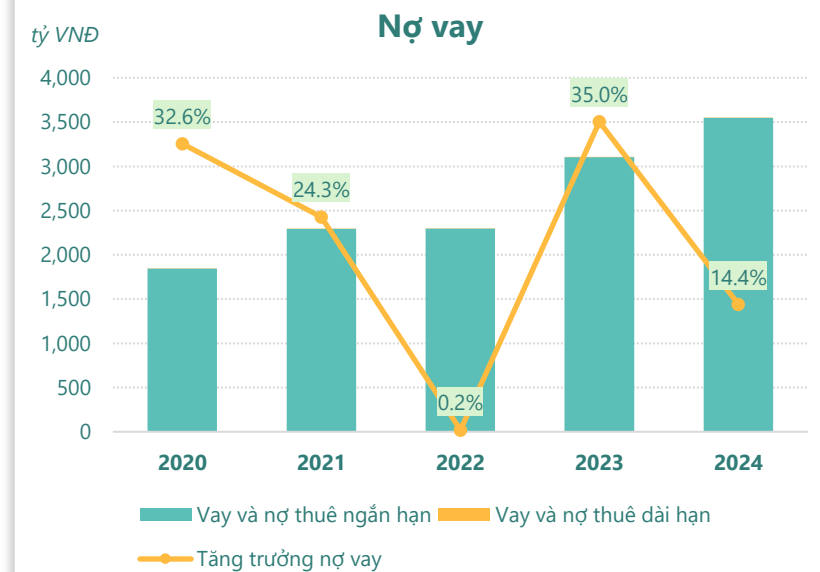
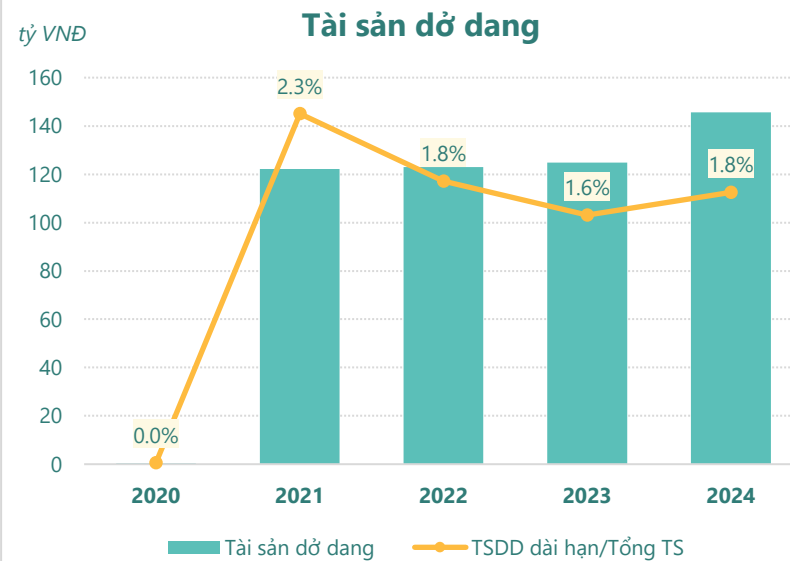
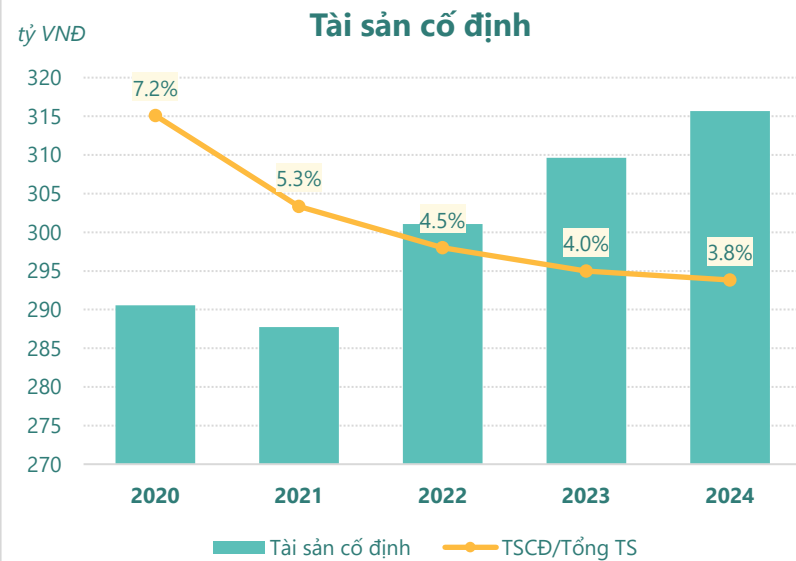
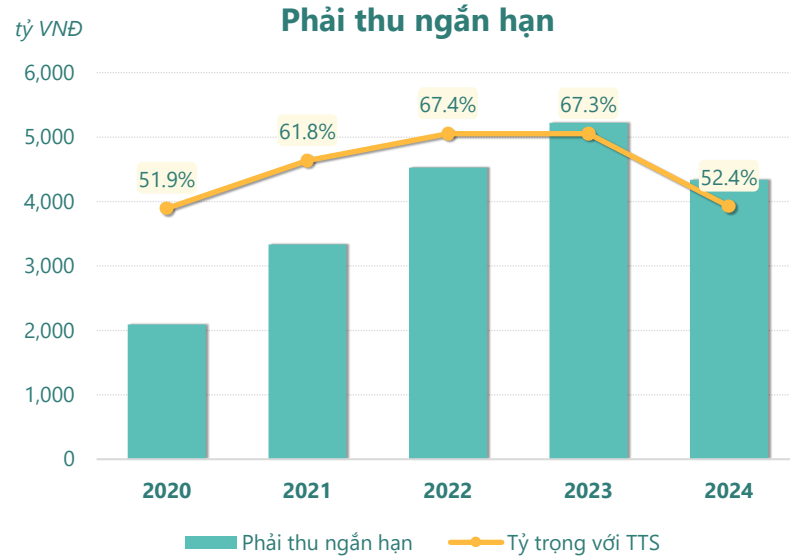
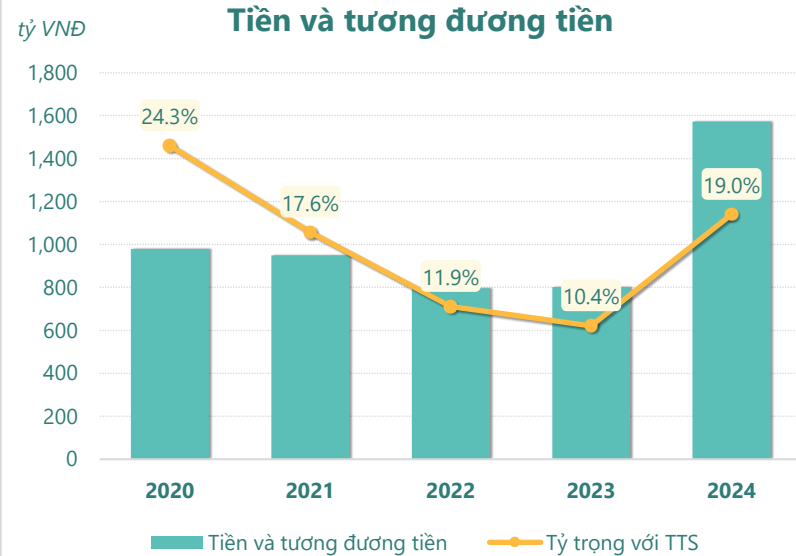
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **5.89%** so với năm trước và đạt **466.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **5.64%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.81%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.76%.

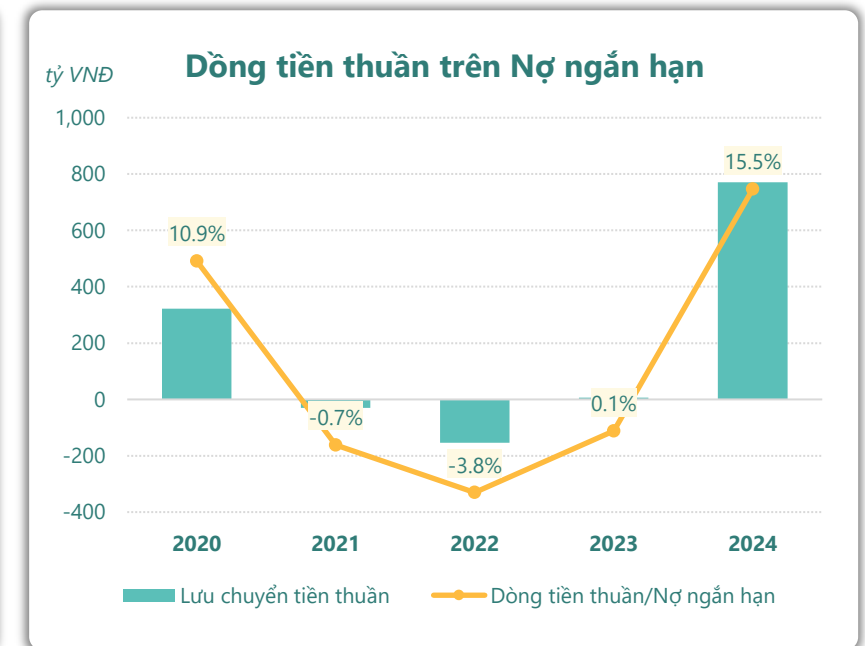
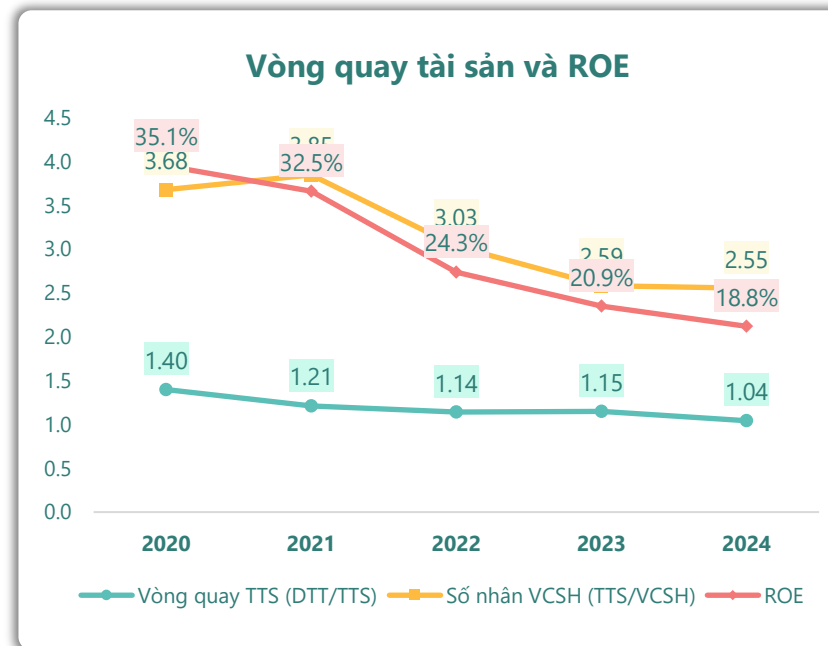
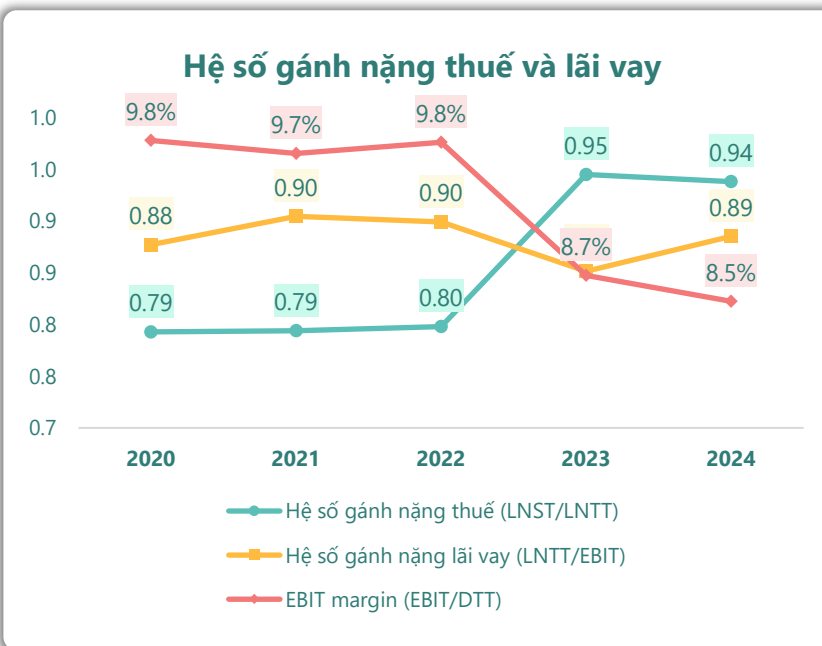
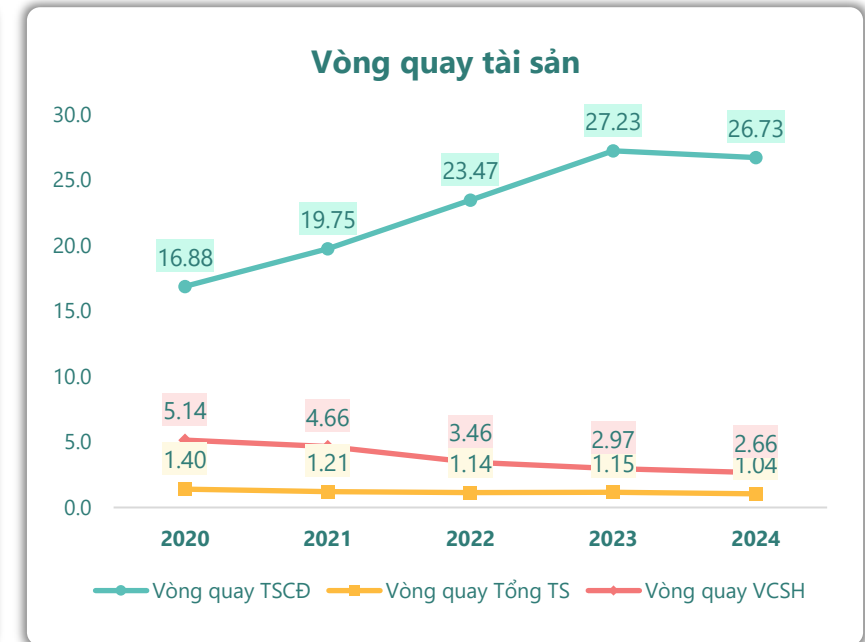
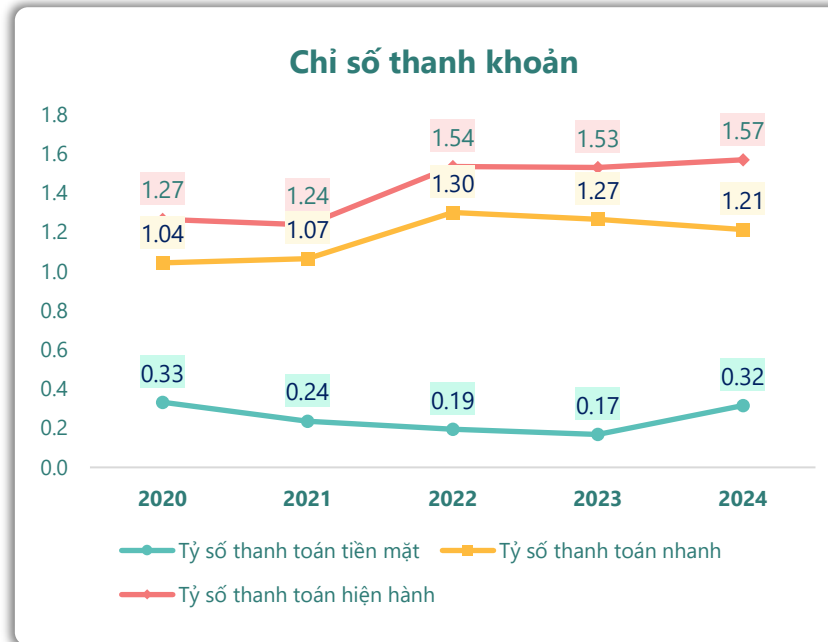
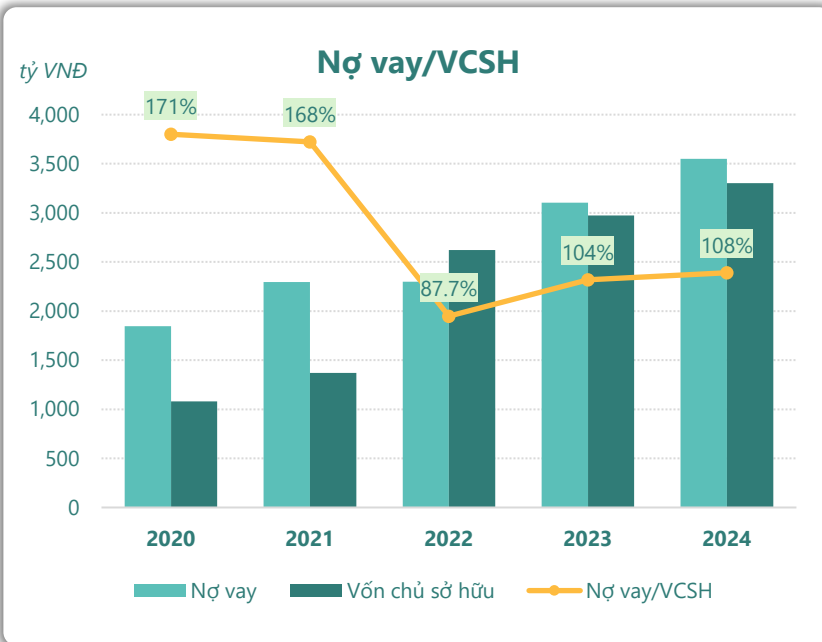
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,709</b>	<b>6,909</b>	<b>8,316</b>	<b>8,357</b>
Giá vốn hàng bán	4,027	5,075	6,311	6,446
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,682</b>	<b>1,835</b>	<b>2,005</b>	<b>1,910</b>
Doanh thu HĐTC	5.89	20.3	14.1	25.6
Chi phí TC	55.0	100	116	115
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>52.9</b>	<b>68.4</b>	<b>108</b>	<b>81.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	921	997	1,126	1,068
Chi phí QLDN	210	147	159	119
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>502</b>	<b>611</b>	<b>618</b>	<b>635</b>
Lợi nhuận khác	-0.38	-2.08	0.02	-4.32
<b>LN trước thuế</b>	<b>502</b>	<b>609</b>	<b>618</b>	<b>630</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>398</b>	<b>486</b>	<b>584</b>	<b>591</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>398</b>	<b>486</b>	<b>584</b>	<b>591</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-238	-931	-589	545
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-214	-101	-98.9	-103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	423	877	695	329
Tiền đầu kỳ	979	950	796	802
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-29.8</b>	<b>-154</b>	<b>6.76</b>	<b>771</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.58	-0.28	-0.30	0
Tiền cuối kỳ	950	796	802	1,573

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,392</b>	<b>6,716</b>	<b>7,752</b>	<b>8,281</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,978</b>	<b>6,287</b>	<b>7,311</b>	<b>7,815</b>
Tiền và tương đương tiền	950	796	802	1,573
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	3,332	4,525	5,220	4,337
Hàng tồn kho	693	962	1,267	1,773
Tài sản ngắn hạn khác	2.37	4.08	20.7	133
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>415</b>	<b>429</b>	<b>441</b>	<b>467</b>
Phải thu dài hạn	1.18	1.23	1.34	1.39
Tài sản cố định	288	301	310	316
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	122	123	125	146
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.62	4.24	4.96	4.08
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,023</b>	<b>4,095</b>	<b>4,777</b>	<b>4,980</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,022</b>	<b>4,094</b>	<b>4,777</b>	<b>4,979</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,293	2,298	3,103	3,549
Phải trả người bán ngắn hạn	898	1,018	899	671
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.84</b>	<b>0.84</b>	<b>0.84</b>	<b>0.84</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.84	0.84	0.84	0.84
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,369</b>	<b>2,622</b>	<b>2,974</b>	<b>3,302</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,369</b>	<b>2,622</b>	<b>2,974</b>	<b>3,302</b>
Vốn điều lệ	121	229	235	235
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>